



TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG – CTCP

MÃ SỐ THUẾ: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

-
- Địa chỉ: 127 Lê Văn Chí, P. Linh Xuân, TP. HCM, Việt Nam
 - Điện thoại: 028 3896 9337

- Fax: (+84- 28) 38 969 319
- Website: vietthang.com.vn

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-41



(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		857.988.611.945	961.955.021.287
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	361.830.795.831	333.069.411.821
Tiền	111		341.830.795.831	303.069.411.821
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.467.703.199	238.779.989.772
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	225.620.738.635	228.394.164.991
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.242.213.769	16.322.731.447
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	2.963.693.025	3.322.035.564
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(18.358.942.230)	(9.258.942.230)
Hàng tồn kho	140	5.6	246.683.392.135	368.484.005.930
Hàng tồn kho	141		256.032.010.208	376.986.660.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9.348.618.073)	(8.502.654.477)
Tài sản ngắn hạn khác	160		28.006.720.780	19.621.613.764
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7.1	23.876.251.654	3.182.904.407
Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.682.217.926	4.391.657.055
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	448.251.200	12.047.052.302

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335.619.810.892	344.357.552.971
Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	60.000.000
Phải thu dài hạn khác	215		110.000.000	60.000.000
Tài sản cố định	220	5.8	272.194.595.765	283.600.650.257
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8.1	267.831.531.623	278.940.097.505
Nguyên giá	222		1.707.443.998.717	1.717.075.764.232
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.439.612.467.094)	(1.438.135.666.727)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8.2	4.363.064.142	4.660.552.752
Nguyên giá	228		6.497.840.508	6.497.840.508
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.134.776.366)	(1.837.287.756)
Bất động sản đầu tư	240	5.9	45.430.728.581	43.070.683.620
Nguyên giá	241		117.566.326.250	112.047.647.563
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(72.135.597.669)	(68.976.963.943)
Tài sản dở dang dài hạn	250		373.770.000	292.400.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	373.770.000	292.400.000
Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.11	9.937.872.265	9.491.374.653
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		5.337.872.265	4.891.374.653
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.600.000.000	4.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		7.572.844.281	7.842.444.441
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7.2	7.572.844.281	7.842.444.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.193.608.422.837	1.306.312.574.258

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20
tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		593.442.570.632	728.730.763.868
Nợ ngắn hạn	310		566.915.221.125	694.839.357.121
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	56.888.575.068	97.471.536.264
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.591.151.183	20.519.898.602
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		402.153.750	11.161.282.050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	27.208.017.834	4.557.538.019
Phải trả người lao động	315		39.426.661.852	57.786.249.821
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4.801.212.030	3.582.353.529
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13.1	69.490.187.105	3.298.049.658
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.15	334.285.006.336	491.587.768.316
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	11.822.255.967	4.874.680.862
Nợ dài hạn	330		26.527.349.507	33.891.406.747
Phải trả dài hạn khác	338	5.13.2	19.822.765.318	18.289.640.318
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.15	6.601.807.170	15.498.989.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		102.777.019	102.777.019
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	600.165.852.205	577.581.810.390
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		210.000.000.000	210.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.392.509.459	60.392.509.459
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		273.909.622.157	250.956.792.221
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4201		244.334.108.105	221.225.425.844
LNST chưa phân phối kỳ này	4202		29.575.514.052	29.731.366.377
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.800.993.316	53.169.781.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.193.608.422.837	1.306.312.574.258


HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng




NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2026

**TỔNG CÔNG TY
VIỆT THẮNG -
CTCP (Tên cũ:
CÔNG TY CỔ
PHẦN DỆT VIỆT
THẮNG)**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY
VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG
TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH, CN=TỔNG CÔNG TY VIỆT
THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ
PHẦN DỆT VIỆT THẮNG),
O=09.2342.19200000.1001.4, MST:
0301445210
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026-07-30 17:03:19
Foxit Reader Version: 9.1.0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		417.420.787.913	415.068.833.038	789.858.639.939	785.581.092.274
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		350.420.185	670.669.204	407.584.852	816.921.909
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	417.070.367.728	414.398.163.834	789.451.055.087	784.764.170.365
Giá vốn hàng bán	11	6.2	340.383.053.680	358.955.911.910	658.537.534.544	679.044.241.201
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.687.314.048	55.442.251.924	130.913.520.543	105.719.929.164
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	860.504.370	3.703.478.995	3.611.344.939	5.154.055.597
Chi phí tài chính	23	6.4	6.089.480.177	6.176.259.416	13.522.336.136	12.647.554.692
Trong đó: chi phí lãi vay	24		5.973.218.631	5.829.627.931	13.169.668.732	12.110.954.285
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.388.128.531	4.966.557.377	8.714.503.021	9.752.068.990
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	32.523.250.655	32.535.884.288	64.307.339.211	64.205.746.992
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		303.708.808	59.064.818	510.110.239	123.658.683
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.850.667.863	15.526.094.656	48.490.797.353	24.392.272.770
Thu nhập khác	31	6.7	727.414.314	332.592.294	1.465.299.949	501.657.646
Chi phí khác	32	6.8	10.597.400.557	61.727.182	10.707.672.084	67.373.276
Lợi nhuận khác	40		(9.869.986.243)	270.865.112	(9.242.372.135)	434.284.370
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.980.681.620	15.796.959.768	39.248.425.218	24.826.557.140
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.210.251.328	3.733.914.128	8.549.147.009	6.486.833.306
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.770.430.292	12.063.045.640	30.699.278.209	18.339.723.834
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.349.803.979	12.731.529.669	29.575.514.052	20.362.725.704
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.420.626.313	(668.484.029)	1.123.764.157	(2.023.001.870)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	847	516	1.368	825

HOÀNG THỊ THỦY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	39.248.425.218	24.826.557.140
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.758.437.234	32.101.271.580
Các khoản dự phòng	03	10.401.431.692	6.570.563.262
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.685.013.795)	(2.907.584.254)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.979.043.213)	(224.661.983)
Chi phí đi vay	06	13.169.668.732	12.110.954.285
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87.913.905.868	72.477.100.030
Tăng, giảm Các khoản phải thu	09	19.776.934.598	(36.863.659.266)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	120.954.650.199	113.124.621.530
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.179.131.645	(25.120.995.126)
(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	12	(20.423.747.087)	(13.973.778.133)
Chi phí đi vay đã trả	14	(13.552.461.370)	(12.219.971.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.782.740.307)	(10.718.319.921)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.276.415.471)	(2.767.877.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	206.789.258.075	83.937.120.543
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.444.464.859)	(7.348.059.797)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.367.826.804	180.745.500
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	10.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.659.194.149	43.916.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.417.443.906)	(7.123.397.814)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	329.685.908.731	438.788.044.164
Tiền trả nợ gốc vay	34	(495.885.852.951)	(517.633.832.291)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.323.646.125)	(9.778.838.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(176.523.590.345)	(88.624.626.627)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	26.848.223.824	(11.810.903.898)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	333.069.411.821	197.056.104.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.913.160.186	2.927.069.489
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	361.830.795.831	188.172.270.276

HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng

NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Mẫu số B 09 - DNN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm: Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty Cổ phần May Việt Thắng, Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (“Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 (chín) ngày 09 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017.

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: TVT
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 21.000.000 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 210.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (mã ngành 4663); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); bán buôn vải, hàng may sẵn, giấy dếp (mã ngành 4641); bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669);

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căng tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Trong quý 2 năm 2026, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	18,29%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.379 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.437 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP (công ty mẹ), Công ty Cổ phần May Việt Thắng (công ty con) và Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An (công ty con) cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	5 - 13 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 10 năm.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25 năm

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng
04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	4.173.027.503	1.447.588.830
Tiền gửi ngân hàng	337.657.768.328	301.621.822.991
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	20.000.000.000	30.000.000.000
	361.830.795.831	333.069.411.821

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất 4,1%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu thương mại bên liên quan	4.117.381.676	4.295.688.860
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	4.117.381.676	4.295.688.860
Phải thu thương mại các khách hàng khác	221.503.356.959	224.098.476.131
Công ty TNHH Sợi Vinh Hoa	11.831.823.069	-
Công ty TNHH MTV XD SX TMDV Tân Tiến Thành	15.662.820.626	776.431.656
Lever Style Limited	25.360.022.709	19.113.771.778
Công ty TNHH ĐT SX TM Thanh Quang	-	16.262.209.506
Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	26.615.253.803	16.469.226.605
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	7.163.416.191	25.087.711.881
Các khách hàng khác	134.870.020.561	146.389.124.705
	225.620.738.635	228.394.164.991

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan	1.136.659.868	(1.130.922.000)	1.453.948.698	(1.130.922.000)
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
+ Cổ tức	1.130.922.000	(1.130.922.000)	1.130.922.000	(1.130.922.000)
+ Phải thu khác	5.737.868	-	8.026.698	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
+ Cổ tức	-	-	315.000.000	-
Phải thu đối tượng khác	1.827.033.157	-	1.868.086.866	-
Phải thu khác	1.827.033.157	-	1.868.086.866	-
	2.963.693.025	(1.130.922.000)	3.322.035.564	(1.130.922.000)

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.5 Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan				
<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.130.922.000	-	1.130.922.000	-
Các đối tượng khác				
<i>Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	13.000.000.000	3.900.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	13.000.000.000	3.900.000.000	-	-
<i>Nợ quá hạn trên 3 năm</i>	8.128.020.230	-	8.128.020.230	-
Công ty TNHH TM Phở Nghiệp Thành	7.854.352.473	-	7.854.352.473	-
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	22.258.942.230	3.900.000.000	9.258.942.230	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Tại ngày đầu kỳ	9.258.942.230	9.258.942.230
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	9.100.000.000	-
Tại ngày cuối kỳ	18.358.942.230	9.258.942.230

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	17.874.573.018	-
Nguyên vật liệu	119.151.889.756	(848.618.073)	127.173.182.914	(1.721.256.522)
Công cụ và dụng cụ	234.381.132	-	233.684.386	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.993.060.585	-	39.035.679.380	-
Thành phẩm	101.081.104.618	(8.500.000.000)	189.937.588.010	(6.781.397.955)
Hàng hóa	192.176.217	-	67.014.977	-
Hàng gửi đi bán	2.379.397.900	-	2.664.937.722	-
	256.032.010.208	(9.348.618.073)	376.986.660.407	(8.502.654.477)

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	6 tháng đầu Năm 2026	6 tháng đầu Năm 2025
Tại ngày đầu kỳ	8.502.654.477	10.332.103.165
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	845.963.596	2.235.078.137
Tại ngày cuối kỳ	9.348.618.073	12.567.181.302

5.7 Chi phí chờ phân bổ

5.7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	566.070.000	-
Công cụ dụng cụ	3.615.311.701	3.046.762.404
Tiền thuê đất, thuê đất	18.878.270.922	-
Chi phí khác	816.599.031	136.142.003
	23.876.251.654	3.182.904.407

5.7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản, công trình	3.235.286.886	3.616.609.856
Công cụ dụng cụ	3.382.217.853	4.225.834.585
Chi phí khác	955.339.542	-
	7.572.844.281	7.842.444.441

TỔNG CÔNG TY VIỆT THĂNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.8 Tài sản cố định

5.8.1 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	250.412.561.918	1.446.172.369.572	16.099.424.852	4.391.407.890	1.717.075.764.232
Mua trong kỳ	-	12.821.925.986	1.490.262.893	174.000.000	14.486.188.879
Giảm do thanh lý	-	(23.727.250.576)	(390.703.818)	-	(24.117.954.394)
Tại ngày 30/06/2026	250.412.561.918	1.435.267.044.982	17.198.983.927	4.565.407.890	1.707.443.998.717
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	191.266.056.229	1.232.166.527.922	13.208.455.707	1.494.626.869	1.438.135.666.727
Khấu hao trong kỳ	5.020.843.674	19.314.522.769	733.492.664	323.455.794	25.392.314.901
Giảm do thanh lý	-	(23.524.810.713)	(390.703.821)	-	(23.915.514.534)
Tại ngày 30/06/2026	196.286.899.903	1.227.956.239.978	13.551.244.550	1.818.082.663	1.439.612.467.094
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	59.146.505.689	214.005.841.650	2.890.969.145	2.896.781.021	278.940.097.505
Tại ngày 30/06/2026	54.125.662.015	207.310.805.004	3.647.739.377	2.747.325.227	267.831.531.623

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.113.247.093.358 VND (ngày 01/01/2026 là 1.119.125.695.178 VND).

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.16 là 140.330.405.089 VND (ngày 01/01/2026 là 143.894.897.563 VND).

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.8.2 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 01/01/2026	6.497.840.508
Mua trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2026	6.497.840.508

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/01/2026	1.837.287.756
Khấu hao trong kỳ	297.488.610
Tại ngày 30/06/2026	2.134.776.366

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2026	4.660.552.752
Tại ngày 30/06/2026	4.363.064.142

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	1.139.772.808
Tại ngày 30/06/2026	1.139.772.808

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

Nhà cửa, vật kiến trúc
VND

Nguyên giá

Tại ngày 01/01/2026	112.047.647.563
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.518.678.687
Tại ngày 30/06/2026	117.566.326.250

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/01/2026	68.976.963.943
Khấu hao trong kỳ	3.158.633.726
Tại ngày 30/06/2026	72.135.597.669

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2026	43.070.683.620
Tại ngày 30/06/2026	45.430.728.581

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2026	41.128.689.375
Tại ngày 30/06/2026	41.128.689.375

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định VND	30/06/2026 VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>				
- Thiết bị đo lưu lượng nền khi	292.400.000	-	-	292.400.000
- Xe nâng điện, xe tải	-	1.490.262.893	1.490.262.893	-
- Máy chải thô Trutzschler		10.698.406.986	10.698.406.986	-
- Tài sản khác		255.370.000	174.000.000	81.370.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>				
- Lắp đặt hệ thống PCCC	-	3.392.984.687	3.392.984.687	-
- Xây dựng trạm biến áp	-	2.033.519.000	2.033.519.000	-
- Công trình khác	-	2.125.694.000	2.125.694.000	-
	292.400.000	19.996.237.566	19.914.867.566	373.770.000

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

5.11.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I (1)	6.028.821.867	3.201.809.443	6.028.821.867	2.745.290.911
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh (2)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng (3)	1.646.505.000	2.136.062.822	1.646.505.000	2.146.083.742
	16.675.326.867	5.337.872.265	16.675.326.867	4.891.374.653

- (1) Công ty TNHH Việt Thắng Luch I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300787331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20/02/2012. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 50,00% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Việt Thắng Luch I.
- (2) Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305386118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/12/2007. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 20,00% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh.
- (3) Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312527930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/10/2013. Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP sở hữu 18,29% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh đã chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc Tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

Tình hình biến động các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	4.891.374.653	8.453.069.597
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	510.110.239	123.658.683
Trích lập các quỹ	(63.612.627)	(166.489.652)
Tại ngày cuối kỳ	5.337.872.265	8.410.238.628

5.11.2 Đầu tư góp vốn đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	3.600.000.000	-	(*)	3.600.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
	4.600.000.000	-		4.600.000.000	-	

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả thương mại bên liên quan	6.984.965.702	6.984.965.702	15.547.880.558	15.547.880.558
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	6.984.965.702	6.984.965.702	15.547.880.558	15.547.880.558
Phải trả thương mại các khách hàng khác	49.903.609.366	49.903.609.366	81.923.655.706	81.923.655.706
Lufeng Co., Ltd	-	-	7.036.615.394	7.036.615.394
Lever Style Limited	2.064.543.915	2.064.543.915	2.364.316.945	2.364.316.945
Cotonificio Albini S.P.A	8.061.455.936	8.061.455.936	6.807.086.799	6.807.086.799
Công ty TNHH Tinh Bột Tân Việt Đức	2.110.320.000	2.110.320.000	1.779.840.000	1.779.840.000
Các nhà cung cấp khác	37.667.289.515	37.667.289.515	63.935.796.568	63.935.796.568
	56.888.575.068	56.888.575.068	97.471.536.264	97.471.536.264

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026.

5.13 Các khoản phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
5.13.1 Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả đối tượng khác	69.490.187.105	3.298.049.658
Kinh phí công đoàn	760.980.572	893.888.631
Bảo hiểm xã hội - y tế - thất nghiệp	617.577.018	12.148.878
Nhận ký quỹ, ký cược	365.880.000	1.171.445.000
Lãi dự chi	293.132.043	440.517.695
LC upas nhập khẩu	67.149.162.346	-
Các khoản phải trả khác	303.455.126	780.049.454
	69.490.187.105	3.298.049.658
5.13.2 Phải trả dài hạn khác		
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.822.765.318	8.289.640.318
Phải trả dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	19.822.765.318	18.289.640.318

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	564.967.666	-	25.676.469.035	(22.730.170.794)	3.511.265.907	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(8.337.568)	74.203.768	(65.866.200)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.860.784.293	(56.461.850)	8.549.147.010	(6.782.740.307)	5.627.190.996	(56.461.850)
Thuế thu nhập cá nhân	63.118.243	(349.192.435)	1.571.225.203	(1.573.406.410)	103.533.951	(391.789.350)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(11.633.060.449)	39.209.703.547	(9.610.616.118)	17.966.026.980	-
Thuế khác	68.667.817	-	11.664.491	(80.332.308)	-	-
	4.557.538.019	(12.047.052.302)	75.092.413.054	(40.843.132.137)	27.208.017.834	(448.251.200)

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (*)				
Vay ngắn hạn	317.801.750.352	317.801.750.352	474.846.730.700	474.846.730.700
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	16.483.255.984	16.483.255.984	16.741.037.616	16.741.037.616
	334.285.006.336	334.285.006.336	491.587.768.316	491.587.768.316
b) Vay dài hạn (**)				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	23.085.063.154	23.085.063.154	32.240.027.026	32.240.027.026
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(16.483.255.984)	(16.483.255.984)	(16.741.037.616)	(16.741.037.616)
	6.601.807.170	6.601.807.170	15.498.989.410	15.498.989.410

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.8)

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20
tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất %/năm	30/06/2026		01/01/2026	
		Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,0 - 8,6		266.605.036.201		295.785.526.448
- Khoản vay - USD	5,5	346.752,10	9.058.149.046	427.516,92	11.276.613.799
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	6,0 - 7,8		35.958.528.359		61.477.757.138
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	7,5		4.607.222.434		106.306.833.315
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam					
- Khoản vay - USD	5,5	60.203,80	1.572.814.312	-	-
			317.801.750.352		474.846.730.700

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	5 - 8	8,7 - 8,9	15.005.000.000	20.395.002.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	5 - 7	8,8 - 9,3	1.797.052.029	2.549.357.101
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam				
- Khoản vay - VND	5	9,5	6.283.011.125	9.295.667.325
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	1	8,7 - 8,9	(11.540.000.000)	(10.010.000.000)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh				
- Khoản vay - VND	1	8,8 - 9,3	(1.441.827.159)	(1.483.682.491)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam				
- Khoản vay - VND	1	9,5	(3.501.428.825)	(5.247.355.125)
			6.601.807.170	15.498.989.410

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Tại ngày đầu kỳ	4.874.680.862	4.700.241.235
Trích từ lợi nhuận	7.096.998.767	3.236.421.650
Sử dụng trong kỳ	(149.423.662)	(184.975.705)
Tại ngày cuối kỳ	11.822.255.967	7.751.687.180

5.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	235.828.996.188	57.865.071.632	565.799.254.078
Lãi trong kỳ	-	-	-	20.362.725.704	(2.023.001.870)	18.339.723.834
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(166.489.652)	-	(166.489.652)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.003.570.344)	(1.232.851.306)	(3.236.421.650)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.600.000.000)	(954.625.000)	(13.554.625.000)
Số dư 30/06/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	241.421.661.896	53.654.593.456	567.181.441.610
Số dư 01/07/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	59.042.458.985	241.421.661.896	53.654.593.456	567.181.441.610
Lãi trong kỳ	-	-	-	19.868.640.673	(1.717.663.325)	18.150.977.348
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.350.050.474	(1.183.560.822)	-	166.489.652
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	1.350.050.474	1.232.851.306	2.582.901.780
Tạm chia cổ tức 2025	-	-	-	(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)
Số dư 31/12/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	60.392.509.459	250.956.792.221	53.169.781.437	577.581.810.390
Số dư 01/01/2026	210.000.000.000	3.062.727.273	60.392.509.459	250.956.792.221	53.169.781.437	577.581.810.390
Lãi trong kỳ	-	-	-	29.575.514.052	1.123.764.157	30.699.278.209
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(63.612.627)	-	(63.612.627)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(6.559.071.489)	(537.927.278)	(7.096.998.767)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(954.625.000)	(954.625.000)
Tại ngày 30/06/2026	210.000.000.000	3.062.727.273	60.392.509.459	273.909.622.157	52.800.993.316	600.165.852.205

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/06/2026	01/01/2026
Dolla Mỹ (USD)	11.349.999,09	8.352.791,04

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	361.515.793.918	349.411.727.355	687.061.152.150	645.431.805.613
Bán hàng hóa	4.117.120.059	18.700.598.205	5.402.617.519	54.852.344.128
Cung cấp dịch vụ	30.107.921.442	27.740.526.066	55.040.857.431	52.605.136.765
Bán phế liệu	5.022.166.333	6.464.843.335	9.599.230.314	9.650.820.392
Cho thuê bất động sản đầu tư	16.657.786.161	12.751.138.077	32.754.782.525	23.040.985.376
	417.420.787.913	415.068.833.038	789.858.639.939	785.581.092.274
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Giảm giá hàng bán	-	21.782.400	-	21.782.400
Hàng bán bị trả lại	350.420.185	648.886.804	407.584.852	795.139.509
	350.420.185	670.669.204	407.584.852	816.921.909
Doanh thu thuần	417.070.367.728	414.398.163.834	789.451.055.087	784.764.170.365
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Cung cấp dịch vụ	650.517.417	797.404.153	1.437.228.854	1.391.817.566
- Cho thuê bất động sản	118.080.000	150.497.600	118.080.000	236.160.000

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	304.695.459.235	307.068.034.994	589.664.459.368	566.678.074.896
Giá vốn hàng hóa	4.915.195.805	18.792.966.278	6.245.105.956	53.776.340.324
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.511.793.662	21.741.973.503	44.182.438.617	43.044.645.344
Giá vốn phế liệu	4.509.803.077	5.825.681.819	8.545.878.379	8.132.897.453
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	5.904.838.305	3.292.177.179	11.053.688.628	5.177.205.047
Tăng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.154.036.404)	2.235.078.137	(1.154.036.404)	2.235.078.137
	340.383.053.680	358.955.911.910	658.537.534.544	679.044.241.201

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Tiền lãi chậm thanh toán	-	-	-	37.683.781
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277.689.456	16.199.645	1.214.907.361	48.341.899
Lãi chênh lệch tỷ giá	582.814.914	3.687.279.350	2.396.437.578	5.068.029.917
	860.504.370	3.703.478.995	3.611.344.939	5.154.055.597

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.973.218.631	5.829.627.931	13.169.668.732	12.110.954.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá	116.261.546	346.631.485	352.667.404	536.600.407
	6.089.480.177	6.176.259.416	13.522.336.136	12.647.554.692

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	227.567.283	497.545.413	448.712.123	1.050.403.472
Chi phí hoa hồng	1.801.893.512	1.859.942.180	2.745.326.434	3.564.695.784
Cước vận chuyển	815.012.812	1.045.728.860	1.934.259.086	1.821.151.284
Chi phí BH khác	1.543.654.924	1.563.340.924	3.586.205.378	3.315.818.450
	4.388.128.531	4.966.557.377	8.714.503.021	9.752.068.990

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.700.185.313	16.530.139.693	23.233.735.301	31.014.436.880
Thuế, tiền thuê đất	6.784.755.719	5.310.541.505	11.931.634.013	8.828.170.639
Chi phí QLDN khác	17.038.309.623	10.695.203.090	29.141.969.897	24.363.139.473
	32.523.250.655	32.535.884.288	64.307.339.211	64.205.746.992

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.7 Thu nhập khác

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi do thanh lý TSCĐ	718.434.682	180.745.500	1.385.101.349	180.745.500
Thu tiền bảo hiểm	-	61.386.650	64.315.050	61.386.650
Thu tiền bồi thường	-	89.072.772	-	102.072.772
Các khoản thu nhập khác	8.979.632	1.387.372	15.883.550	157.452.724
	727.414.314	332.592.294	1.465.299.949	501.657.646

6.8 Chi phí khác

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	10.569.869.780	-	10.569.869.780	1.500.000
Các khoản chi phí khác	27.530.777	61.727.182	137.802.304	65.873.276
	10.597.400.557	61.727.182	10.707.672.084	67.373.276

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.980.681.620	15.796.959.768	39.248.425.218	24.826.557.140
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	1.070.575.020	2.872.610.872	3.497.309.827	7.607.609.390
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	(474.704.887)	3.263.223.408	8.116.587.561	6.367.093.876
Thu nhập tính thuế	26.051.256.640	18.669.570.640	42.745.735.045	32.434.166.530
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	5.210.251.328	3.733.914.128	8.549.147.009	6.486.833.306
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.210.251.328	3.733.914.128	8.549.147.009	6.486.833.306

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	18.349.803.979	12.731.529.669	29.575.514.052	20.362.725.704
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty:				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(568.070.968)	(379.531.420)	(855.810.519)	(604.162.055)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.781.733.011	12.351.998.249	28.719.703.533	19.758.563.649
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	847	588	1.368	941

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 53/NQĐHĐCD ngày 11/5/2026, quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 được điều chỉnh thành 5.970.006.958 đồng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán quý 2/2025 và 6 tháng đầu năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số trước điều chỉnh		Số sau điều chỉnh	
	Quý 2/2025	6 tháng đầu năm 2025	Quý 2/2025	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	12.731.529.669	20.362.725.704	12.731.529.669	20.362.725.704,00
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty:				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(379.531.420)	(604.162.055)	(1.903.874.176)	(3.045.043.968)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.351.998.249	19.758.563.649	10.827.655.493	17.317.681.736
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	588	941	516	825

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	4.974.644.556	19.085.487.116	6.588.078.412	54.333.713.812
Chi phí nguyên vật liệu	245.105.240.732	163.503.541.862	443.194.565.660	350.134.247.696
Chi phí nhân công	55.705.132.773	57.342.430.807	113.179.225.580	112.056.804.681
Chi phí khấu hao	14.112.229.039	15.902.970.470	28.736.345.027	30.845.442.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.796.712.531	65.257.767.818	128.355.106.462	126.282.363.633
Chi phí bằng tiền khác	14.392.337.694	13.464.898.159	29.147.092.948	26.288.417.789
	404.086.297.325	334.557.096.232	749.200.414.089	699.940.990.448

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính tài chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Phải trả người bán	56.888.575.068	-	56.888.575.068
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	402.153.750	-	402.153.750
Chi phí phải trả và phải trả khác	73.314.995.295	19.822.765.318	93.137.760.613
Các khoản vay	334.285.006.336	6.601.807.170	340.886.813.506
	464.890.730.449	26.424.572.488	491.315.302.937
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	97.471.536.264	-	97.471.536.264
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	11.161.282.050	-	11.161.282.050
Chi phí phải trả và phải trả khác	5.974.365.678	18.289.640.318	24.264.005.996
Các khoản vay	491.587.768.316	15.498.989.410	507.086.757.726
	606.194.952.308	33.788.629.728	639.983.582.036

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng - xem mục 5.8; và
- Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	207.261.796.405	220.266.144.761	207.261.796.405	220.266.144.761
Phải thu khác	1.812.034.417	2.084.941.076	1.812.034.417	2.084.941.076
Đầu tư tài chính	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	361.830.795.831	333.069.411.821	361.830.795.831	333.069.411.821
	577.504.626.653	562.020.497.658	577.504.626.653	562.020.497.658

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	340.888.813.506	507.086.757.728	340.888.813.506	507.086.757.728
Phải trả người bán	56.888.575.068	97.471.536.264	56.888.575.068	97.471.536.264
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	402.153.750	11.161.282.050	402.153.750	11.161.282.050
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	93.137.760.613	24.264.005.996	93.137.760.613	24.264.005.996
	491.315.302.937	639.983.582.036	491.315.302.937	639.983.582.036

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu và giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu Năm 2026 VND	6 tháng đầu Năm 2025 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Tiến Trường - Chủ tịch		86.000.000	74.000.000
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Phó Chủ tịch		472.729.000	478.247.000
Ông Nguyễn Quang Minh - Thành viên		48.000.000	48.000.000
Ông Điều Chí Hào - Thành viên		46.666.000	54.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/5/2026	54.666.000	54.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tâm - Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/5/2026	-	-

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Thúy Dương - Trưởng ban	62.666.000	54.000.000
Ông Nguyễn Đức Lợi - Thành viên	133.634.000	136.086.000
Bà Đào Thị Nội - Thành viên	200.846.405	137.642.078

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Minh - Tổng Giám đốc	528.550.850	490.020.422
Ông Lê Nguyễn Ngọc - Phó Tổng Giám đốc	267.700.633	221.731.977
Ông Đậu Phi Quyết - Phó Tổng Giám đốc	383.464.760	354.499.382
Ông Bùi Đăng Hoàn - Giám đốc Điều hành	305.441.000	262.976.000
Ông Diệp Quốc Bình - Kế toán trưởng	378.419.080	345.154.148

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

8.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam				
- Chia cổ tức	-	5.931.000.000	-	5.931.000.000
- Chi phí dịch vụ khác	25.000.000	-	86.904.762	
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
- Chi phí dịch vụ gia công	3.683.554.909	3.463.439.203	6.974.641.856	6.930.619.018

8.2 Thông tin so sánh

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	Số dư 31/12/2025	Điều chỉnh	Số dư 31/12/2025
		trước điều chỉnh		sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	11.161.282.050	11.161.282.050
Phải trả ngắn hạn khác	320	14.459.331.708	(11.161.282.050)	3.298.049.658

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Trình bày cổ tức/lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính

Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 ngày 11 tháng 05 năm 2026 của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2025 cho các cổ đông với mức (15%/VĐL) 1.500 đồng / cổ phiếu. Trong đó, Công ty đã tạm ứng (5%/VĐL) 500 đồng / cổ phiếu, đã chi trả vào ngày 15/01/2026 theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐQT ngày 27/10/2025; số cổ tức còn lại (10%/VĐL) 1.000 đồng / cổ phiếu được chi trả trong tháng 7/2026, ngày đăng ký cuối cùng 09/7/2026, ngày thực hiện chi trả 27/7/2026.

Trình bày sự kiện chuyển nhượng phần vốn góp

Ngày 28 tháng 05 năm 2026, Công ty đã đăng ký chuyển nhượng vốn với Ông Lê Nguyên Ngọc (tên bên nhận chuyển nhượng), theo đó Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Việt Thắng - Luch 1 (tên công ty được chuyển nhượng) với giá chuyển nhượng là 7.261.000.000 VND. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.058.786.163 VND, theo đó lãi dự kiến từ giao dịch chuyển nhượng này là 202.213.837 VND và sẽ được ghi nhận trong kỳ kế toán tiếp theo. Đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, việc chuyển nhượng đang trong quá trình hoàn tất thủ tục pháp lý.


HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu


DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng


NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026



)